

Bản án số 09/2021/HNGĐ-ST

Ngày 28/01/2021

V/v: Chia tài sản sau ly hôn giữa chị

Hvà anh K

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Ngọc Giới

2. Bà Đỗ Thị Hoài Mơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lự- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 250/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 06 năm 2020 về việc: *Chia tài sản sau ly hôn giữa chị Hvà anh K* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2020/QĐXX-ST ngày 07 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hải, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn V, xã TR, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Ông Trần Văn K, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn V, xã TR, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị T, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đội 10, xã X, huyện Eg Long, tỉnh Ninh Bình

- Bà Trần Thị Y, sinh năm 1964 (vắng mặt)

- Ông Trần Văn E, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã TR, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Bà Trần Thị C, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Z, xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang

- Ông Trần Văn M, sinh năm 1977 (vắng mặt)

- Bà Trần Thị Q, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã TR, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- UBND xã TR do ông Bùi L Chúc- Chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật (vắng mặt)

- UBND huyện Lục Nam do ông Đặng Văn N- Chủ tịch UBND huyện đại diện, ủy quyền tham gia tố tụng ông Nguyễn Văn L cán bộ Phòng tài nguyên và môi trường huyện Lục Nam (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Htrình bày: Khoảng năm 1979-1983, bố mẹ chồng bà là ông Trần Văn Trọng, bà Nguyễn Thị Năm có khai hoang được 128,4m² để trồng cây lâu năm. Phía Bắc thửa đất giáp đất nhà ông Trần Văn M, phía Nam và phía Tây giáp đất nhà bà Mười, phía Đông giáp đường nhánh 293 đi Đông Triều, Quảng Ninh. Năm 1997, bà kết hôn với ông Trần Văn K. Năm 1998, bố mẹ chồng cho hai vợ chồng bà diện tích đất trên. Năm 2003, vợ chồng bà bán lại diện tích đất này cho vợ chồng em ruột chồng bà là ông Trần Văn M, bà Đồng Thị Thắm với giá 700.000đ. Lúc này bố mẹ chồng bà vẫn đang ở cùng với vợ chồng ông M, bà Thắm. Bán được khoảng 01 tháng, bà và ông K tiếc nên đã chuộc lại với giá là 700.000đ. Do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, năm 2016 bà và ông K được Tòa án nhân dân huyện Lục Nam giải quyết cho ly hôn. Sau khi ly hôn, diện tích đất trên do ông K quản lý, sử dụng. Ngày 17/6/2015, Nhà nước T hành đo đạc lại, xác định đó là thửa đất số 11, tờ bản đồ số 01 và ra quyết định thu hồi 44,2m² để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 293, tuyến nhánh 2 TR-Đông Triều. Nhà nước bồi thường cho bà và ông K được 8000.000đ (tám triệu đồng). Lúc này bà đang ở nước ngoài, số tiền trên ông K đã chi tiêu hết. Diện tích đất còn lại là 84,2m². Tuy nhiên, khi Tòa án T hành xem xét, thẩm định và đo đạc lại thửa đất chỉ còn 78,8m². Bà E toàn nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định của Tòa án. Tài sản này không liên quan gì đến các con bà, các con bà không có công sức đóng góp gì. Thửa đất vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà có nguyện vọng được quản lý, sử dụng thửa đất để sau này bà sẽ để lại cho các con bà, bà sẽ trích chia trả ông K 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Đối với 01 sợi dây chuyền vàng tây 24K, tương đương 07 chỉ vàng bà gửi ở nước ngoài về cho ông K năm 2012 là tài sản riêng của bà, nay bà yêu cầu ông K trả lại bà. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn K trình bày: Năm 1979-1983, bố mẹ ông là ông Trần Văn Trọng, bà Nguyễn Thị Năm có khai hoang được khoảng 128,4m² để trồng cây lâu năm. Phía Bắc của thửa đất giáp đất nhà ông Trần Văn M, phía Nam và phía Tây giáp đất nhà bà Mười, phía Đông giáp đường nhánh 293 đi Đông Triều, Quảng Ninh. Năm 1997,

ông kết hôn với bà Nguyễn Thị Hải. Năm 1998, bố mẹ ông đã cho hai vợ chồng ông diện tích đất trên. Năm 2003, vợ chồng ông bán lại diện tích đất trên cho vợ chồng em ruột ông là ông Trần Văn M, bà Đồng Thị Thắm với giá là 700.000đ. Lúc này bố mẹ ông vẫn đang ở cùng với vợ chồng ông M, bà Thắm cho đến khi qua đời. Bán được khoảng 01 tháng, ông và bà Htiếc nên đã chuộc lại đất vì trên đất có vài thiều đã được thu hoạch cũng với giá là 700.000đ. Do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, năm 2016 ông và bà Hđược Tòa án nhân dân huyện Lục Nam giải quyết cho ly hôn. Sau khi ly hôn, diện tích đất trên do ông quản lý, sử dụng, ông đã đổ đất thêm mất khoảng 4.000.000đ, xây tường vảnh lao mất khoảng 3.000.000đ. Số tiền ông đã bỏ ra cải tạo, ông không có yêu cầu gì. Ngày 17/6/2015, Nhà nước T hành đo đạc lại diện tích đất trên, xác định đó là thửa đất số 11, tờ bản đồ số 01 và ra quyết định thu hồi 44,2m² để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 293, tuyến nhánh 2 TR-Đông Triều. Nhà nước bồi thường cho ông và bà Hđược 8000.000đ (Mô gồm cả đất và tài sản trên đất). Số tiền này ông đã chi tiêu hết cho sinh hoạt gia đình. Diện tích đất còn lại là 84,2m². Tuy nhiên, khi Tòa án T hành xem xét, thẩm định và đo đạc lại thửa đất chỉ còn 78,8m². Ông E toàn nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định của Tòa án. Tài sản này không liên quan gì đến các con ông, các con ông không có công sức đóng góp gì. Nay bà Hyêu cầu chia đôi giá trị quyền sử dụng đất, ông và bà Hmỗi người một nửa, ông đồng ý, nhưng tôi có nguyện vọng được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất, ông sẽ trích chia trả chị H $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất theo giá của Hội đồng định giá.

Đối với 01 sợi dây chuyền vàng tây 24K, tương đương 07 chỉ vàng bà Hgửi về cho ông năm 2012 khi bà Hđang ở nước ngoài, ông đã bán và chi tiêu vào việc gia đình hết. Vì khi đó, bà Hkhông có nhà, một mình ông pHnuôi hai con nhỏ. Vì vậy, bà Hyêu cầu ông trả lại sợi dây chuyền trên ông không đồng ý.

Tại bản tự khai, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị T, bà Trần Thị Y, ông Trần Văn Eg, bà Trần Thị C, ông Trần Văn M, bà Trần Thị Q đều trình bày: Thửa đất trên bố mẹ các ông bà là ông Trần Văn Trọng, bà Nguyễn Thị Năm đã cho vợ chồng ông K, bà Hkhông liên quan gì đến các ông bà nên các ông bà không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án không đưa các ông bà vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã TR do ông Bùi L Chúc- Chủ tịch UBND xã đại diện; UBND huyện Lục Nam do ông Nguyễn Văn L- Chuyên viên Phòng tài nguyên và môi trường đại diện theo ủy

quyền đều trình bày về nguồn gốc thửa đất, quá trình sử dụng đất và hiện trạng thửa đất hiện tại như bà Hải, ông K đã trình bày. Thửa đất vẫn do ông K đang quản lý, sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Đề nghị Hội đồng xét xử giao thửa đất số 11, tờ bản đồ 01, diện tích 78,8m² cho ông Trần Văn K quản lý, sử dụng; bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với yêu cầu đòi 01 sợi dây chuyền, tương đương 07 chỉ vàng; ngoài ra còn đề nghị xem xét về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2]. Trong thời kỳ hôn nhân (từ năm 1997-2016), bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn K tạo dựng được khối tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 11, tờ bản đồ 01, diện tích 78,8m² x 42.000đ/m² trị giá là 3.309.600đ (theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 28/10/2020).

+ 01 sợi dây chuyền vàng 24K, tương đương 07 chỉ vàng, trị giá 37.590.000đ.

[3]. Xét về công sức đóng góp vào việc tạo dựng khối tài sản chung:

[3.1]. Thửa đất số 11, tờ bản đồ 01, diện tích 78 có nguồn gốc do bố mẹ đẻ ông K cho ông K, bà Hải. Sau ly hôn, bà H nuôi cả 02 con nên bà Hải, nên Hội đồng xét xử ông K, bà H có công sức đóng góp như nhau. Vì vậy, bà Hải, ông K mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất. Ông K là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng nên giao cho ông K tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất là phù hợp; ông K phải trích chia trả bà H $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất, tương đương số tiền là 1.654.800đ; giá trị tài sản ông K được hưởng là 1.654.800đ.

Tuy nhiên, ông Trần Văn K tự nguyện trích chia cho bà Nguyễn Thị H 20.000.000đ. Yêu cầu này của ông K E toàn tự nguyện, không trái pháp luật, trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

[3.2]. Số tiền 4.000.000đ ông K bỏ ra đổ đất tôn tạo thêm, xây tường vảnh lao diện tích 17m² x 180.000đ/m² = 3.060.000đ năm 2016 sau khi đã ly hôn, trên thửa đất số 11, tờ bản đồ 01, ông không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3.3]. Đối 01 sợi dây chuyền vàng 24K, tương đương 07 chỉ vàng, trị giá 37.590.000đ do bà Nguyễn Thị H gửi về cho ông K năm 2012 khi bà đang lao

động ở nước ngoài. Đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung của bà H và ông K. Số tài sản này ông K đã bán để chi tiêu vào việc sinh hoạt gia đình hết. Bà H xác định đó là tài sản riêng của bà, nhưng quá trình tố tụng tại Tòa án, bà H không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy cần bác yêu cầu này của bà H.

[5]. Về chi phí tố tụng: Quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị H đã nộp 6.000.000đ tiền tạm ứng chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Số tiền trên đã được chi phí hết. Bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn K mỗi người p H chịu $\frac{1}{2}$ số tiền này. Bà H p H chịu 3.000.000đ, nhưng được trừ vào số tiền bà H đã nộp, ông K p H trả cho bà H 3.000.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[6]. Về án phí: Ông Trần Văn K p H chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm; do yêu cầu khởi kiện của bà H đối với 01 sợi dây chuyền vàng 07 chỉ, trị giá 37.590.000đ không được chấp nhận nên bà H p H chịu 1.879.500đ và 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được hưởng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.250.000đ bà H đã nộp. E trả bà H 1.370.200đ tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0004799 ngày 04/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 5; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy M n thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Giao cho ông Trần Văn K quản lý, sử dụng thửa đất số 11, tờ bản đồ số 01, diện tích 78,8m² tại thôn V, xã TR. Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông tiếp giáp đường nhánh 293 đi Đông Triều, dài 16,64m; phía Tây giáp đất nhà ông Lương Khánh Mười dài 16,82m; phía Nam giáp đất nhà ông Lương Khánh Mười dài 5,80m; phía Bắc tiếp giáp đất nhà ông Trần Văn M dài 4,63m. Ông Trần Văn K p H trích chia trả bà Nguyễn Thị H 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Trần Văn K p H trả 01 sợi dây chuyền vàng tương đương 07 chỉ.

3. **Về chi phí tố tụng:** Bà Nguyễn Thị H p H chịu 3.000.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, nhưng được trừ vào số tiền bà H đã nộp. Ông Trần Văn K p H trả bà Nguyễn Thị H 3.000.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản.

4. **Về án phí:** Ông Trần Văn K p H chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm; Bà Nguyễn Thị H 1.879.800đ án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.250.000đ bà H đã nộp. E trả bà H 1.370.200đ tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0004799 ngày 04/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa

vụ thi hành án pHtrả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trong trường hợp quyết định được thi hành án tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pHthi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

5. Về kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Ủy Mn nhân xã TR;
- Lưu hồ sơ, v/p.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Văn Huân